

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-ST

Ngày: 18-6-2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Yến Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Phương

Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thanh T. Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

-Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trường Ch, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2019). *Có mặt.*

-Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968. *Có mặt;*

Ông Phan Văn K 1963. *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. *Xin vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị A và ông Phan Văn K có mua phân thuốc tại cửa hàng của ông Nguyễn Thanh T để sản xuất nông nghiệp, tính đến ngày 03/02/2016 (dl) còn nợ số tiền 90.000.000đồng, bà A có ký giấy nhận nợ ngày 15/12/2018 với ông T và hẹn đến ngày 03/02/2019 sẽ trả nhưng đến nay vẫn không trả. Tại thời điểm mua bán các bên có thỏa thuận miệng về việc nếu chậm trả thì phải trả lãi, mua đầu vụ thì cho nợ đến hết vụ phải trả, nếu không trả thì tính lãi 1%/tháng. Mặc dù trong biên nhận nợ không ghi tiền lãi nhưng vì số nợ này để quá lâu nên khi làm đơn khởi kiện ông T yêu cầu tính lãi. Theo đó, biên nhận nợ ngày 15/12/2018 mặc dù cho thời hạn trả là 03/02/2019 nhưng do bà A, ông K không trả đúng hạn nên ông T tính lãi từ ngày 03/02/2016 cho đến ngày 03/02/2019 là 36 tháng lãi với lãi suất là 1%/tháng. Ông T yêu cầu bà Nguyễn Thị A, ông Phan Văn K liên đới trả số tiền mua phân thuốc còn thiếu là 90.000.000đồng tiền gốc và 32.400.000đồng và yêu cầu trả 01 lần số tiền trên cho ông T.

Về phần nội dung biên nhận do ông T viết, còn phía dưới ghi “đồng ý với số nợ trên và ký tên Nguyễn Thị A” là bà A viết và ký tên. Về thời gian lập biên nhận nợ là ngày 15/12/2018, nhưng ghi nhầm là ngày 15/12/2019 (dl). Biên nhận viết tại nhà bà A, khi viết có mặt bà A và ông K nhưng khi ký tên thì ông K đã rời khỏi nhà. Trong giấy nhận nợ ghi chồng bà A tên Phan Văn K1, sinh năm 1964, đến thời điểm gửi đơn khởi kiện ra Tòa án mới biết thông tin tên, tuổi đúng của chồng bà A là Phan Văn K, sinh năm 1963.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông T yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc 90.000.000 đồng từ ngày 03/02/2016 đến ngày xét xử với mức lãi suất 1%/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà A bắt đầu mua phân thuốc tại cửa hàng của ông T từ năm 2001 đến năm 2015, thời gian này có mua, có trả. Sau đó vào vụ đông xuân 2015-2016 bà A có cho bà H (là thành viên chơi hội do bà A làm chủ thảo) mượn sổ mua phân thuốc của bà A đến cửa hàng ông T để lấy phân thuốc và ghi nợ vào sổ. Theo bà A thì bà H nợ tiền vật tư nông nghiệp của ông T khoảng 70.000.000 đồng tiền gốc, khoảng 20.000.000đồng tiền lãi nên tổng số tiền là 90.000.000đồng. Sau đó bà A và bà H đã tính toán cân trừ nợ, hai bên không còn nợ nần nhau.

Biên nhận nợ viết ngày 15/12/2018 (dl) tại nhà bà A, thông tin tên, tuổi của chồng bà A cung cấp là Phan Văn K, sinh năm 1963 nhưng do ông T ghi nhầm tên K1, sinh năm 1964. Khi ông T đến nhà có bà A và ông K, lúc viết và ký tên vào biên nhận chỉ có mình bà A ký, ông K đã đi ra ngoài. Nội dung biên

nhận ghi số nợ 90.000.000đồng thì bà A cũng đồng ý. Khi viết biên nhận nợ không có thỏa thuận lãi suất. Hẹn đến ngày 03/02/2019 sẽ trả 90.000.000đồng nhưng do bà A đang khó khăn nên chưa trả. Thời điểm cuối vụ đông xuân năm 2016 thì ông K mới biết bà A cho bà H mượn số mua phân thuốc. Sau khi ký biên nhận nợ ngày 15/12/2018 với ông T bà A có nói với ông K nhưng ông K không đồng ý liên đới trả nợ. Nay bà A nhận trả số nợ trên vì ông K không biết và cũng không đồng ý trả.

Khi mua phân thuốc tại cửa hàng ông T nếu mua thiếu thì thường mua đầu vụ lúa đến khi thu hoạch sẽ trả, tiền lãi đã được tính vào sản phẩm rồi, còn nếu mua trả tiền mặt thì không có lãi. Ông T không có nói với bà A về việc chậm trả thì tính lãi như thế nào.

Trước yêu cầu của ông T thì bà A thừa nhận có thiếu tiền mua phân thuốc ông T là 70.000.000đồng tiền gốc, khoảng 20.000.000đồng tiền lãi. Bà A đồng ý trả số tiền 90.000.000đồng, xin không trả lãi chậm trả do hoàn cảnh khó khăn và xin trả dần, mỗi năm trả 15.000.000đồng cho đến khi hết số nợ 90.000.000đồng. Bà A cam kết sẽ cung cấp chứng cứ chứng minh trong số tiền 90.000.000đồng này có cả tiền gốc và tiền lãi nhưng không cung cấp được.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H và ông T, bà A, ông K không có họ hàng gì với nhau, chỉ quen biết. Chị H không nhớ cụ thể về thời gian nhưng khoảng 03-04 năm trước, chị có nhờ bà A mua giùm phân thuốc tại cửa hàng ông T, tổng số tiền nhờ mua giùm chỉ trong một vụ lúa khoảng 100.000.000đồng. Tại thời điểm đó chị H có chơi hụi do bà A làm chủ thảo, khi hốt hụi thì chị H đề nghị bà A tính toán trừ vào tiền phân thuốc đã nhờ bà A mua giùm nên hai bên đã cân trừ xong. Việc chị H nhờ bà A mua giùm phân thuốc thì chị không thông báo cho ông K và ông T biết. Mỗi lần cần mua số lượng bao nhiêu phân thuốc, loại gì thì chị có kê ra giấy đưa cho bà A đi mua giùm chứ chị không trực tiếp đi mua. Nay ông T kiện bà A, ông K số tiền trên thì tùy hai bên giải quyết, chị H không có ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự thì nguyên đơn, đại diện nguyên đơn, bị đơn là bà A thực hiện đúng quy định của pháp luật. Riêng chị H còn vắng mặt trong buổi họp công khai chứng cứ, ông K vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Trên cơ sở lời khai của các đương sự, việc thu thập chứng cứ của Tòa án và diễn biến tại phiên tòa có cơ sở khẳng định bà A có nợ ông T 90.000.000 đồng. Việc ông T yêu cầu bà A và ông K có nghĩa vụ liên đới trả số nợ, thấy rằng số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên mặc dù một mình

bà A đứng ra thực hiện giao dịch nhưng mục đích là để phục vụ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống gia đình, ông K không thể hiện ý kiến nhưng có cơ sở để buộc ông K có nghĩa vụ liên đới cùng bà A trả nợ cho ông T. Về yêu cầu tiền lãi, ông T yêu cầu tính lãi từ ngày 03/02/2016 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1%/tháng, tuy nhiên theo biên nhận nợ ngày 15/12/2018 không đề cập đến việc tính lãi mà chỉ ấn định thời hạn trả nợ cho bà A là ngày 03/02/2019. Như vậy, sau ngày 03/02/2019 mà bà A không trả thì mới phải trả lãi và lãi suất được điều chỉnh theo quy định của pháp luật. Đối với đề nghị trả dần của bà A, do nguyên đơn không đồng ý và hai bên cũng không có thỏa thuận, pháp luật cũng không quy định việc trả dần nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả dần của bà A.

Từ những phân tích trên, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 288, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Phan Văn K và bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh T 90.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Trên cơ sở đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về “Hợp đồng mua bán tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại ấp G, xã H, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn ông Phan Văn K vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ quy định tại Điều 227 và điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện của vụ án: Do không có đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu, căn cứ quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét về thời hiệu đối với vụ kiện này.

[2] Về nội dung vụ án, xét yêu cầu của nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 90.000.000 đồng: Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua phân thuốc còn thiếu là 90.000.000 đồng, nguyên đơn xuất trình được chứng cứ là biên nhận nợ ngày 15/12/2018 có chữ ký xác nhận của bà A, đồng thời bà A cũng thừa nhận số nợ này. Tuy bà A cho rằng trong 90.000.000 đồng có 70.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên số tiền nợ

gốc được xác định là 90.000.000 đồng theo lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp.

[2.2] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới:

[2.2.1] Ông K là chồng của bà A, cùng là bị đơn trong vụ án, cố tình vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến trước yêu cầu của nguyên đơn trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án nhưng trên cơ sở các tài liệu chứng cứ đã được Tòa án thu thập, có chứng cứ chứng minh số nợ là nợ chung của vợ chồng bà A, ông K trong thời kỳ hôn nhân. Bởi lẽ: Việc mua phân thuốc là để sản xuất nông nghiệp phục vụ kinh tế gia đình của bà A và ông K nên ông K phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà A trả số nợ này là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2.2] Đối với việc cản trở nợ hui giữa bà A và chị H, thấy rằng: Ông T chỉ giao dịch với vợ chồng bà A, ông K nên việc bà A tự ý cho chị H mượn sổ mua phân thuốc do ông T cấp cho vợ chồng bà không được sự đồng ý của ông T nên dù có việc cho chị H mượn sổ thì số nợ này cũng là nợ chung giữa bà A và ông K với ông T. Hơn nữa, cả chị H và bà A đều thống nhất trình bày số tiền nợ phân thuốc đã được cản trở sang tiền hui của bà A và việc chơi hui của bà A cũng nhằm phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt của gia đình bà A, ông K nên ông K phải có nghĩa vụ cùng bà A trả số tiền còn thiếu cho ông T.

[2.3] Đối với yêu cầu tiền lãi:

[2.3.1] Nguyên đơn yêu cầu bà A và ông K trả 32.400.000 đồng tiền lãi (lãi suất 1%/tháng, từ ngày 03/02/2016 đến ngày 03/02/2019 là 36 tháng lãi) và tiền lãi từ ngày 04/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng với số tiền lãi là 4.020.000 đồng, thấy rằng: Biên nhận nợ ngày 15/12/2018 thể hiện nội dung bà A thừa nhận còn nợ tiền phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của ông Nguyễn Thanh T là 90.000.000 đồng, thời gian nợ bắt đầu từ 03/02/2016. Hẹn đến 03/02/2019 sẽ trả cho ông Nguyễn Thanh T. Như vậy bà A chỉ chậm trả từ ngày 04/02/2019 nên chỉ tính lãi từ ngày chậm trả theo quy định tại Điều 440 và Điều 357 Bộ luật dân sự. Do các bên không thống nhất về mức lãi chậm trả nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi chậm trả từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông T yêu cầu tính lãi từ ngày 03/02/2016 đến ngày xét xử với mức lãi suất chậm trả là 1% là chưa phù hợp nên chỉ được chấp nhận một phần. Cụ thể như sau: Lãi suất được tính từ ngày tiếp theo của thời hạn được ấn định là 04/02/2019 đến 18/6/2019 là 4 tháng 14 ngày với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với 4 tháng 14 ngày, lãi suất được chấp nhận là $[(0,83\% \times 90.000.000\text{đ} \times 4 \text{ tháng} = 2.988.000\text{đ})] + [(90.000.000\text{đ} \times 0,83\%): 30 \text{ ngày}] \times 14 \text{ ngày} = 348.600\text{đ}] = 3.336.600\text{đ}$.

[2.3.2] Số tiền lãi ông T yêu cầu không được chấp nhận là: $[(32.400.000\text{đ} + 4.020.000\text{đ}) - 3.336.600\text{đ}] = 33.083.400\text{đ}$.

[2.4] Bà A xin không phải trả tiền lãi chậm trả và xin trả dần nhưng ông T và đại diện hợp pháp của ông T không đồng ý, đề nghị này cũng không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn ($93.336.600đ \times 5\% = 4.666.830đ$, làm tròn số là 4.667.000đ); Nguyên đơn phải chịu tiền án phí đối với một phần yêu cầu về tiền lãi không được chấp nhận ($33.083.400đ \times 5\% = 1.654.170đ$, làm tròn số là 1.654.000đ) theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí còn thừa cho ông T.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 288, 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thanh T. Buộc bà Nguyễn Thị A và ông Phan Văn K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thanh T tổng số tiền 93.336.600đ (chín mươi ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Trong đó 90.000.000đồng tiền gốc và 3.336.600đồng tiền lãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị A và ông Phan Văn K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T 33.083.400đ (ba mươi ba triệu không trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm đồng) tiền lãi chậm trả.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Buộc bà Nguyễn Thị A và ông Phan Văn K có nghĩa vụ liên đới nộp 4.667.000đ (bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

4.2. Buộc ông Nguyễn Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thanh T phải nộp 1.654.000đ (một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước, chuyển 1.654.000đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp sang tiền án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh T 1.406.000đ (một triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng theo biên lai số 0004326 ngày 04/3/2019.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND, Chi cục THADS H. Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

Huỳnh Thị Yến Linh